

Tài liệu tham khảo

- A. Văn bản pháp luật
1. Hiến pháp nước Việt Nam năm 2013.
2. Luật DN (Luật số 68/2014/QH13) ngày 26/11/2014.
3. Luật DN (Luật số 59/2020/QH14) ngày 17/6/2020.
4. Tờ trình số: 533 /TTr-CP, ngày 28/10/2019 của Chính phủ, v/v Luật DN (sửa đổi).
5. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2017), Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 9/6/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
- B. Tạp chí tham khảo
1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bản thuyết minh chi tiết về dự án Luật DN (sửa đổi) (Kèm theo Báo cáo số 7900/BC-BKHĐT, ngày 25/10/2019).
2. Nguyễn Mạnh Thắng (2018), "Đồng bộ hóa luật tư hiện nay trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế thị trường: sự cần thiết và định hướng", Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 7 (334), tr10.
3. Hoàng Mến, "Sáu vai trò của Luật kinh doanh đối với nền kinh tế" <https://sites.google.com/site/h0angm3n/ly-luan-chung-ve-luat-kinh-doanh/6-vai-tro-cua-luat-kinh-doanh-doi-voi-nen-kinh-te>, truy cập ngày 26/8/2020.
4. Thanh Phương (2020), "Khoảng 35% DN toàn cầu có thể phá sản do dịch COVID-19", <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/khoang-35-doanh-nghiep-toan-cau-co-the-pha-san-do-dich-covid19-325754.html>
5. Hải Đăng (2019), "Việt Nam cần sớm hoàn thiện nền kinh tế thị trường", <https://khoaocphattrien.vn/chinh-sach/vietnam-can-som-hoan-thien-nen-kinh-te-thi-truong/20190509040117348p1c785.htm>
6. Phan Hoàng Ngọc (2016), "Bảo vệ quyền lợi của cổ đông, đáp ứng thông lệ và chuẩn mực quốc tế về quản trị công ty", <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/bao-ve-quyen-loi-cua-co-dong-dap-ung-thong-le-va-chuan-muc-quoc-te-ve-quan-tri-cong-ty-115762.html>
7. Quang Lộc (2019), "Nâng cao hiệu quả của hệ thống quản trị DN Nhà nước", <https://congthuong.vn/nang-cao-hieu-qua-cua-he-thong-quan-tri-dn-nha-nuoc-122963.html>
8. Phan Phương (2018), "Hiệu quả hoạt động DN Nhà nước chưa tương xứng nguồn lực", <https://baotintuc.vn/chinh-tri/hieu-qua-hoat-dong-doanh-nghiep-nha-nuoc-chua-tuong-xung-nguon-luc-20180528092856713.htm>
9. Lê Quân (2019), "Tranh cãi trao quyền tiếp cận thông tin cho cổ đông sở hữu 1% cổ phần", <https://baodautu.vn/tranh-cai-trao-quyen-tiep-can-thong-tin-cho-co-dong-so-huu-1-co-phan-d109123.html>
10. Lưu Xuân Công, Vũ Tiến Dũng (2018), "Vai trò chủ đạo của nền kinh tế Nhà nước trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa", Tạp chí Tổ chức Nhà nước 17/01/2018.
11. Phạm Thị Tường Vân, Mai Thị Hải (2020), "Cổ phần hóa DN Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020: Thực trạng và một số khuyến nghị", <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/co-phan-hoa-doanh-nghiep-nha-nuoc-giai-doa-2016-2020-thuc-trang-va-mot-so-khuyen-nghi-323115.html>

Hoàn thiện kiểm soát nội bộ trong quản lý thu chi ngân sách tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương



TS. Phạm Quốc Thuận*
Huỳnh Thúy Kiều**

Nhận: 07/12/2020
Biên tập: 15/12/2020
Duyệt đăng: 22/12/2020

Nghiên cứu này hướng đến việc đo lường mức độ thực hiện của kiểm soát nội bộ đối với quản lý thu chi ngân sách trong các đơn vị hành chính sự nghiệp tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương theo quan điểm của INTOSAI. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức độ thực hiện kiểm soát nội bộ được đánh giá ở mức độ chấp nhận được, với số điểm là 3,6448/5 điểm.

Từ khóa: Kiểm soát nội bộ, quản lý thu chi ngân sách, Intosai, đơn vị hành chính sự nghiệp.

Abstract

This research aims to assess the internal control application of revenue and expenditure budget management based on five components that make up internal controls by INTOSAI at public sector entities in Phu Giao district, Binh Duong province, Vietnam. The findings show that the internal control system application at public sector entities in Phu Giao district, Binh Duong province Vietnam is considered acceptable with average point being 3.6448/5.

Keywords: Internal control, of revenue and expenditure budget management, Intosai, public sector entities.

1. Giới thiệu

Việc kiểm tra, giám sát, quản lý các khoản thu – chi, các nghĩa vụ thu, nộp thanh toán nợ, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản, phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán là nhiệm vụ hết sức quan trọng đối với bất cứ cơ quan Nhà nước hoặc doanh nghiệp (DN) nào (Thu & Thủy, 2019). Xuất phát từ vai trò và tầm quan trọng trên, công tác kiểm soát và giám sát là một biện pháp quan trọng để quản lý tài chính công, góp phần đảm bảo công tác quản lý và sử dụng tài chính công đúng mục đích và hiệu quả.

Phú Giáo là một huyện nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Bình Dương, cách TP.HCM khoảng 70 km. Nguồn thu ngân sách huyện Phú Giáo gồm có thu thuế, thu phí, lệ phí, các khoản thu khác. Chi ngân sách huyện bao gồm các khoản chi sau: chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, các khoản chi khác. Công tác quản lý thu chi

* Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG - HCM

** Học viên Cao học Trường Đại học Thủ Dầu Một

ngân sách (QLTCNS) trên địa bàn huyện bên cạnh những thành quả đáng khích lệ thì vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn và hạn chế. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân như cơ chế, chính sách về nhân sự của tỉnh; cơ chế tuyển dụng, quy hoạch cán bộ tại các đơn vị; việc quan tâm và phân tích những rủi ro tiềm tàng phát sinh từ các hoạt động QLTCNS chưa được chú trọng,...

Đứng trước vai trò và tầm quan trọng của kiểm soát nội bộ (KSNB) đối với quản lý Ngân sách Nhà nước (NSNN), đã có nhiều nghiên cứu tìm hiểu về vai trò của KSNB đối với NSNN và từ đó đề ra các giải pháp để nâng cao việc vận dụng KSNB trong các đơn vị công lập, góp phần làm gia tăng hiệu quả sử dụng NSNN. Tiêu biểu có các nghiên cứu của Vijayakumar and Nagaraja (2012); Abd Aziz, Ab Rahman, Alam, and Said (2015); Emmanuel, Ajanya, and Audu (2013),... Để đánh giá thực trạng vận dụng KSNB tại các đơn vị, đa phần các nghiên cứu nước ngoài tiến hành xây dựng thang đo đo lường mức độ vận dụng KSNB tại các đơn vị được khảo sát dựa trên nền tảng của Coso framework, INTOSAI và quy định về KSNB của quốc gia.

Đối với các nghiên cứu tại Việt Nam, các nghiên cứu của Đức, Phước, Thảo (2016); Thu và Thủy (2019)... đã tiến hành phân tích thực trạng KSNB dựa trên các thành phần cấu thành KSNB của Coso framework, INTOSAI. Tuy nhiên, khác với nghiên cứu nước ngoài, đa phần các nghiên cứu tại Việt Nam sử dụng nghiên cứu định tính, còn rất ít hướng đến việc đo lường mức độ áp dụng KSNB bằng phương pháp định lượng, dựa trên thang đo đo lường mức độ vận dụng KSNB.

Nghiên cứu này hướng đến mục tiêu là đo lường mức độ vận dụng của KSNB trong các đơn vị hành chính sự nghiệp (HCSN) trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Đối tượng nghiên cứu là

mức độ vận dụng của KSNB trong QLTCNS. Số lượng mẫu nghiên cứu là 87 các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Dữ liệu khảo sát được thực hiện từ tháng 6 đến tháng 9/2020.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm KSNB

Theo INTOSAI 2004, KSNB là một quá trình tích hợp được thực hiện bởi ban giám đốc và nhân sự của đơn vị, được thiết kế để giải quyết rủi ro và cung cấp sự đảm bảo hợp lý rằng khi theo đuổi sứ mệnh của đơn vị, các mục tiêu chung sau đây sẽ đạt được: Thực hiện các hoạt động có trật tự, đạo đức, tiết kiệm, hiệu quả và hữu hiệu; hoàn thành nghĩa vụ giải trình; tuân thủ luật và quy định hiện hành; bảo vệ các nguồn lực của đơn vị trước mất mát, lạm dụng và tổn hại (Vanstapel, 2004). INTOSAI cũng cho rằng, KSNB được cấu thành bởi 5 thành phần, cụ thể: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông; Giám sát.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Nghiên cứu của Ivanyos (2006): Trên cơ sở tham khảo các tham chiếu của COBIT, COSO và INTOSAI, tác giả đã tiến hành tổng hợp lý thuyết về việc vận hành và áp dụng KSNB tương thích với từng loại hình DN, từ đó tiến hành đề xuất thang đo đo lường mức độ thực hiện KSNB đối với hoạt động tài chính tại các đơn vị. Đối với các đơn vị công lập, trên cơ sở tham chiếu chủ yếu các thành phần của KSNB theo INTOSAI, tác giả cũng đã đề xuất mô hình đo lường mức độ thực hiện KSNB trong các đơn vị công lập tương ứng với năm thành phần kế toán quản trị của INTOSAI bao gồm: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông và giám sát. Trong đó, Môi trường kiểm soát là thang đo bậc 1, được

đo lường bởi bảy biến quan sát (CE1-CE7); Đánh giá rủi ro là thang đo bậc 1, được đo lường bởi ba biến quan sát (RA1-RA3); Hoạt động kiểm soát là thang đo bậc 1, được đo lường bởi bốn biến quan sát (CA1-CA4); Thông tin và truyền thông là thang đo bậc 1, được đo lường bởi bốn biến quan sát (IC1-IC4); Giám sát là thang đo bậc 1, được đo lường bởi 2 biến quan sát (MO1-MO2).

Nghiên cứu của Thu and Thủy (2019) hướng đến mục tiêu tìm hiểu thực trạng KSNB tại các đơn vị thuộc Sở Nội vụ, tỉnh Bình Định và đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống KSNB tại đơn vị.

Các nội dung khảo sát tập trung vào 5 thành phần cấu thành hệ thống KSNB như: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông; Giám sát. Cụ thể:

Về môi trường kiểm soát: Đơn vị cần đề cao tính chính trực và các giá trị đạo đức trong QLTCNS; ban hành đầy đủ các quy định nhằm xử lý các hành vi tiêu cực trong việc xây dựng và phổ biến các quy tắc ứng xử, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp của công chức, viên chức trong QLTCNS; có tiến hành xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn về kiến thức và kỹ năng cần thiết cho từng nhiệm vụ đối với việc QLTCNS; công chức, viên chức của đơn vị luôn chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về quản lý thu, chi ngân sách.

Về đánh giá rủi ro, đơn vị luôn chú trọng đến công tác nhận diện và ứng phó với các rủi ro trong QLTCNS. Các quyết định liên quan đến QLTCNS luôn được thực hiện trên cơ sở tham khảo ý kiến của các phòng chuyên môn nghiệp vụ. Đơn vị thường xuyên hướng dẫn công chức, viên chức trong đơn vị nhận diện và ứng phó với các rủi ro phát sinh trong QLTCNS.

Hoạt động kiểm soát: Có sự phân chia nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm rõ ràng cho các phòng/ban chức năng về các nội dung QLTCNS; Các nghiệp vụ phát sinh đều có chứng từ đầy đủ, đúng quy định và thực hiện theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế hoạt động tại đơn vị; Định kỳ, đơn vị có tiến hành so sánh, đối chiếu giữa thực hiện với kế hoạch QLTCNS và tìm ra nguyên nhân chênh lệch để kịp thời khắc phục.

Thông tin và truyền thông: Đơn vị có đầy đủ các phương tiện truyền thông để xử lý, ghi nhận và trình bày các nghiệp vụ QLTCNS tại đơn vị; Đơn vị thực hiện đối chiếu thường xuyên số liệu trên máy và trên chứng từ giấy; Thực hiện bảo mật nghiêm ngặt việc truy cập vào hệ thống máy tính; Đơn vị có sử dụng phần mềm trong giải quyết công việc và hệ thống thông tin kế toán đáp ứng được yêu cầu quản lý hiện tại.

Về giám sát, được đo lường bằng hai nội dung, bao gồm: Việc giám sát được thực hiện một cách thường xuyên; Việc giám sát định kỳ cũng như thực hiện các cuộc giám sát đột xuất, khi xét thấy cần thiết.

2.3. Nhận xét các nghiên cứu trước và hướng đi của nghiên cứu này.

Nghiên cứu về KSNB và đo lường mức độ vận dụng KSNB trong các đơn vị là một trong những chủ đề nhận được sự quan tâm đối với nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán, dựa trên nền tảng công bố của COSO (nếu khách thể nghiên cứu là các DN), dựa vào công bố của INTOSAI (nếu khách thể nghiên cứu là các đơn vị công lập). Tại Việt Nam, đa phần các nghiên cứu trước đây đều hướng đến khách thể nghiên cứu là các DN và phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu là định tính, còn rất ít hướng đến đo lường mức độ thực hiện KSNB trong các đơn vị HCSN.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này xác định mục tiêu đo lường mức độ vận dụng KSNB với khách thể nghiên cứu là các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Thang đo mức độ thực hiện KSNB được xây dựng trên cơ sở tham chiếu các nguyên tắc cho KSNB, đối với khu vực công của INTOSAI.

3. Phương pháp nghiên cứu và thang đo

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu tình huống được thực hiện bằng phỏng vấn các chuyên gia hiện công tác tại Phòng Tài chính – Kế hoạch của huyện và các đơn vị HCSN trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu này hướng đến mục tiêu giúp hoàn thiện thang đo đo lường

Bảng 01: Nội dung thang đo mức độ vận dụng KSNB đối với QLTCNS

Ký hiệu	Nội dung
MTKS1	Môi trường kiểm soát: kế thừa từ thang đo (Ivanys, 2006) và ý kiến của chuyên gia.
MTKS2	1. Các giá trị đạo đức và liêm chính hợp lý, đặc biệt là của lãnh đạo cao nhất, được phát triển và hiểu rõ và đặt ra chuẩn mực ứng xử đối với hoạt động thu, chi ngân sách.
MTKS3	2. Lãnh đạo đơn vị am hiểu và thực hiện trách nhiệm giám sát thường xuyên liên quan đến thu, chi ngân sách.
MTKS4	3. Triết lý và phong cách điều hành của Đơn vị Lãnh đạo hỗ trợ việc đạt được KSNB hiệu quả đối với thu, chi ngân sách.
MTKS5	4. Cơ cấu tổ chức của đơn vị hỗ trợ hiệu quả đối với KSNB thu, chi ngân sách.
MTKS6	5. Đơn vị luôn tạo điều kiện phát triển và đổi mới đối với các cơ nhân tố năng lực trong việc lập báo cáo thu, chi ngân sách.
MTKS7	6. Quyền hạn và trách nhiệm trong QLTCNS được phân cấp và xác định rõ ràng tạo thuận lợi cho việc KSNB hiệu quả đối với thu, chi ngân sách.
MTKS8	7. Đơn vị có khả năng thu hút và thực hiện các chính sách dài ngắn một cách hiệu quả hướng đến việc xây dựng đội ngũ có trách nhiệm và hiệu quả.
DGR1	8. Đánh giá rủi ro: kế thừa từ thang đo Thu và Thuỷ (2019) và ý kiến của chuyên gia.
DGR2	1. Đơn vị thường xuyên hướng dẫn công chức, viên chức trong đơn vị nhận diện và ứng phó với các rủi ro phát sinh trong QLTCNS.
DGR3	2. Các quyết định liên quan đến QLTCNS luôn được thực hiện trên cơ sở tham khảo ý kiến của các phòng chuyên môn nghiệp vụ.
DGR4	3. Đơn vị luôn chú trọng đến công tác nhận diện và ứng phó với các rủi ro trong QLTCNS.
HDKS1	4. Hoạt động kiểm soát: kế thừa từ thang đo Thu và Thuỷ (2019) và ý kiến của chuyên gia.
HDKS2	1. Cơ sở phân chia nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm rõ ràng cho các phòng/ban chức năng về các nội dung QLTCNS.
HDKS3	2. Các nghiệp vụ phát sinh đều có chứng từ đầy đủ, đúng quy định và thực hiện theo đúng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế tài chính.
HDKS4	3. Quá trình phân bổ các nguồn thu – chi ngân sách đều có kế hoạch và phê duyệt trước khi tiến hành.
HDKS5	4. Định kỳ, đơn vị có tiến hành so sánh, đối chiếu giữa thực hiện với kế hoạch QLTCNS và tìm ra nguyên nhân chênh lệch để kịp thời khắc phục.
TITI1	5. Thông tin và truyền thông: kế thừa từ thang đo (Ivanys, 2006) và ý kiến của chuyên gia.
TITI2	1. Thông tin thích hợp trong quản lý và thực hiện thu, chi ngân sách được xác định, thu thập, sử dụng ở tất cả các cấp của đơn vị.
TITI3	2. Thông tin thu thập về quá trình thu, chi ngân sách được sử dụng để thực hiện quá trình kiểm soát thông qua các thành phần kiểm soát khác được xác định.
TITI4	3. Thông tin liên lạc cho phép và hỗ trợ sự hiểu biết và thực hiện các mục tiêu, quy trình KSNB và trách nhiệm cá nhân ở tất cả các cấp của cơ sở chức.
TITI5	4. Các vấn đề ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu ngân sách luôn thường xuyên được trao đổi và phân tích trong nội bộ lẫn bên ngoài.
GSI1	5. Giám sát: kế thừa từ thang đo (Ivanys, 2006) và ý kiến của chuyên gia.
GSI2	1. Các kiểm soát trong KSNB được phân tích và chỉnh sửa kịp thời.
GSI3	2. Các kiểm soát trong KSNB được xác định và thông báo kịp thời cho các bên chịu trách nhiệm và chủ Trình đạo tại đơn vị.
GSI4	3. Các báo cáo cung cấp thông tin về hoạt động và sự tuân thủ đối với quy trình thu, chi ngân sách tại đơn vị được thực hiện đầy đủ.

mức độ thực hiện của KSNB trong quản lý thu, chi ngân sách; tìm hiểu những hạn chế về KSNB đối với QLTCNS trong các đơn vị HCSN tại địa bàn huyện. Phương pháp khảo sát với đối tượng là phụ trách kế toán, lãnh đạo đơn vị hoặc trưởng các bộ phận khác (ngoài bộ phận kế toán) hướng đến mục tiêu đánh giá và phân tích mức độ thực hiện của KSNB các khoản thu, chi NSNN trong các đơn vị HCSN.

3.2. Thang đo

Thang đo mức độ vận dụng của KSNB đối với QLTCNS của nghiên cứu này được xây dựng căn cứ trên các thành phần cấu thành KSNB của INTOSAI; Các thang đo từ nghiên cứu trước; Ý kiến của các chuyên gia, cụ thể như Bảng 1, trang 53.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

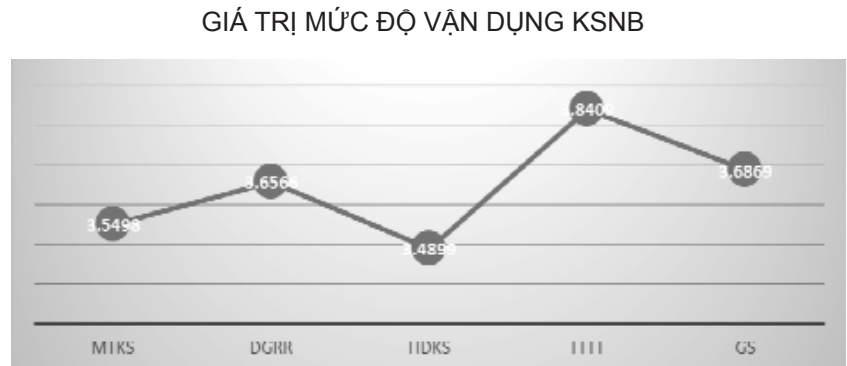
Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu bao gồm 87 đơn vị HCSN, trên địa bàn huyện Phú Giáo, Bình Dương. Trong số này, có 62% là đơn vị sự nghiệp, 38% là đơn vị hành chính. Về đối tượng khảo sát, 17% là lãnh đạo đơn vị; 63% là phụ trách kế toán và 20% là lãnh đạo các bộ phận tại đơn vị khảo sát (ngoại trừ lãnh đạo bộ phận kế toán).

4.2. Phân tích chung về thực trạng KSNB trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Thực trạng KSNB được đo lường thông qua năm thành phần cấu thành KSNB theo quan điểm của INTOSAI, bao gồm: Môi trường kiểm soát (MTKS); Đánh giá rủi ro (ĐGRR); Hoạt động kiểm soát (HĐKS); Thông tin truyền thông (TTTT) và Giám sát (GS). Kết quả phân tích giá trị của thực trạng mức độ vận dụng KSNB trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, được trình bày tại Sơ đồ 01.

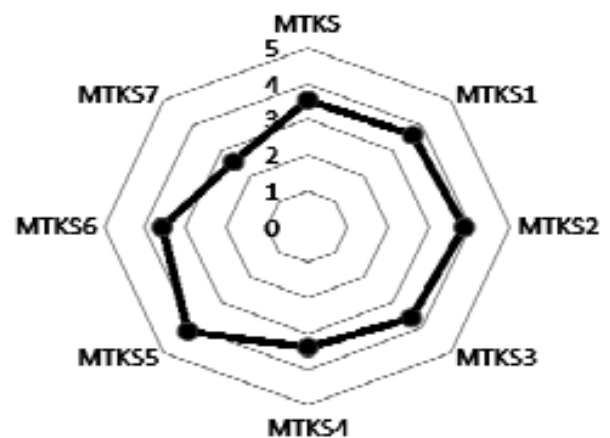
Kết quả phân tích tại Sơ đồ 01 cho thấy, mức độ vận dụng KSNB trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương được đánh giá ở mức độ có thể chấp nhận được với điểm số là 3,6448 điểm. Trong 5 thành phần cấu thành nên KSNB thì giá trị thành phần TTTT được đánh giá ở mức độ cao nhất, với số điểm là 3,8409 điểm. Tiếp theo sau, thành phần GS và ĐGRR được đánh giá ở mức độ chấp nhận được, với số điểm lần lượt là 3,6869 và 3,6566 điểm. Thành phần HĐKS và MTKS được đánh giá với số điểm thấp nhất là 3,4899 và 3,5498 điểm. Phân tích sâu thực trạng KSNB trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, thông qua chi tiết các nội dung cấu thành nên các thành phần KSNB, sẽ được trình bày tại các nội dung tiếp theo.

Sơ đồ 01: Giá trị mức độ vận dụng KSNB trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương



Sơ đồ 02: Môi trường kiểm soát trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG KIỂM SOÁT



(Nguồn: Dữ liệu khảo sát thực tế năm 2020)

4.3. Đánh giá thực trạng KSNB trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương theo từng thành phần cấu thành KSNB.

4.3.1. Môi trường kiểm soát

Kết quả phân tích tại Sơ đồ 02 cho thấy, trong 7 nội dung dùng để đo lường việc thực hiện MTKS thì nội dung MTKS5 được đánh giá ở mức khá cao, với số điểm là 4,1441/5. Điều này cho thấy, đơn vị luôn tạo điều kiện phát triển và đãi ngộ đối với các cá nhân có năng lực trong việc lập báo cáo thu, chi ngân sách thông qua việc thường xuyên cử nhân viên tham gia các lớp đào tạo và bồi dưỡng cập nhật các chính sách có liên quan đến kế toán, việc thực hiện các chế độ và chính sách có liên quan đến người lao động được tiến hành đúng quy định. Nội dung kế tiếp được đánh giá với kết quả khả quan là nội dung MTKS2.

Kết quả khảo sát cho thấy, lãnh đạo tại đơn vị am hiểu và thực hiện trách nhiệm giám sát thường xuyên liên quan đến thu, chi ngân sách thông qua việc chú trọng đến khai thác và quản lý tốt các nguồn thu ngân sách, thực hiện chi ngân sách một cách hiệu quả và có quan tâm đến chi đầu tư phát triển.

Nội dung cho kết quả khảo sát đáng quan ngại nhất là MTKS7, với số điểm rất thấp là 2,5657 điểm. Điều này cho thấy, mặc dù đội ngũ lãnh đạo tại đơn vị luôn luôn tạo điều kiện phát triển và đãi ngộ đối với các cá nhân có năng lực trong công việc, tuy nhiên giữa ý tưởng và thực tế lại có sự khác biệt khá lớn. Điều này được lý giải là chính sách tiền lương hiện hành trong khu vực công vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa tạo được động lực để nâng cao chất lượng và hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức, viên chức.

4.3.2. Đánh giá rủi ro

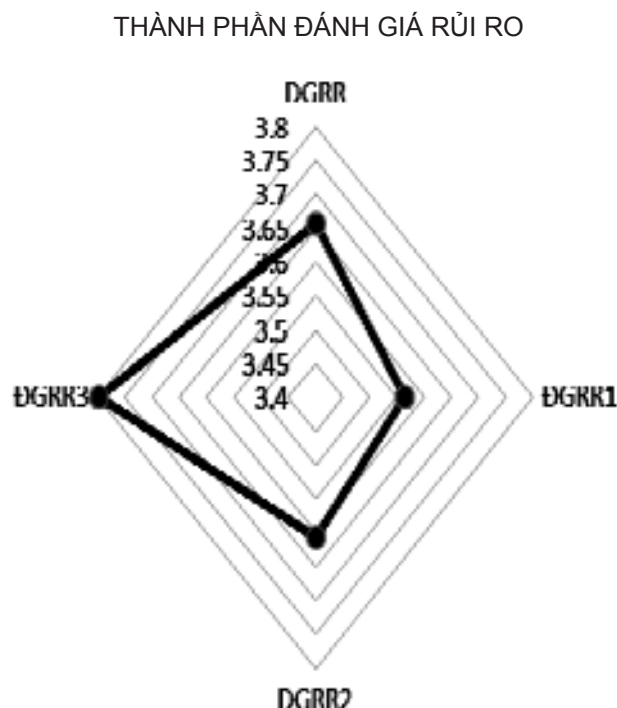
Kết quả phân tích tại Sơ đồ 03 cho thấy, trong 3 nội dung dùng để đo lường việc thực hiện ĐGRR thì nội dung ĐGRR3 được đánh giá ở mức khả quan nhất với số điểm là 3,7980/5 điểm. Điều này cho thấy, các đơn vị thực sự chú trọng đến công tác nhận diện và ứng phó với các rủi ro trong QLTCNS. Mặc dù, việc nhận diện các rủi ro trong QLTCNS được nhận diện khá đầy đủ, tuy nhiên việc đối phó với nó chưa thật sự được thực hiện một cách có hiệu quả do giá trị của biến quan sát ĐGRR1 là thấp nhất trong thành phần này, với số điểm là 3,5657/5 điểm. Thực tế tại các đơn vị cho thấy, việc triển khai các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ như tổ chức tập huấn các quy trình nghiệp vụ, tổ chức hội nghị cảnh báo rủi ro chưa được tiến hành một cách thường xuyên và hiệu quả. Bên cạnh đó, quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, luôn có những tác động, ảnh hưởng gây ra những rủi ro do nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan như từ quy trình nghiệp vụ; cơ chế chính sách; năng lực trình độ chuyên môn của nhân viên khi thực hiện công việc kiểm soát.

4.3.3. Hoạt động kiểm soát

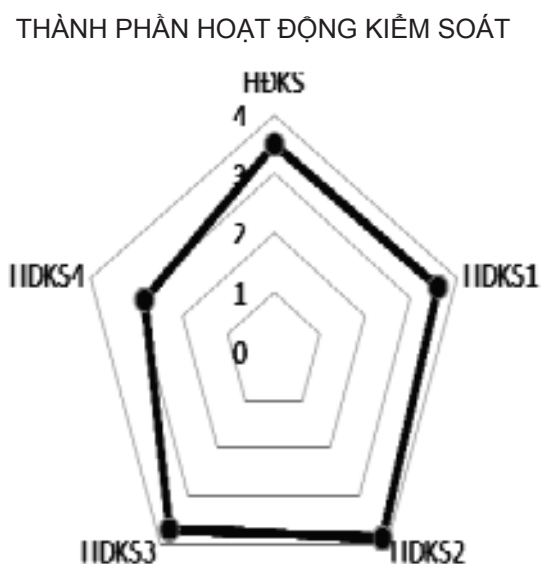
Sơ đồ 04 cho thấy, trong 3 nội dung dùng để đo lường việc thực hiện ĐGRR thì nội dung HDKS2 được đánh giá ở mức khả quan nhất, với số điểm là 3,8687/5 điểm. Điều này cho thấy, các đơn vị thực sự chú trọng đến việc xây dựng và thực hiện tương đối đầy đủ quy trình chứng từ, quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng và cập nhật. Việc thực hiện thu chi được thực hiện trên cơ sở tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế tài chính đã được ban hành. Giá trị của biến quan sát HDKS4 được đánh giá ở số điểm rất thấp là 2,8283/5 điểm. Thực tế tại các đơn vị cho thấy, mặc dù việc tiến hành so sánh, đối chiếu giữa thực hiện với kế hoạch

QLTCNS được tiến hành đầy đủ, tuy nhiên việc phân tích tìm nguyên nhân làm phát sinh chênh lệch giữa thực hiện với kế hoạch thu chi chưa được chú trọng và thực hiện có hiệu quả. Việc lập dự toán chưa được tiến hành trên cơ sở chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; dự toán chưa bảo đảm chi tiết theo từng nội

Sơ đồ 03: Đánh giá rủi ro trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương



Sơ đồ 04: Hoạt động kiểm soát trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương



(Nguồn: Dữ liệu khảo sát thực tế năm 2020)

đúng chỉ và chưa thuyết minh rõ cơ sở căn cứ tính toán từng nội dung chi theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định.

4.3.4. Thông tin và truyền thông

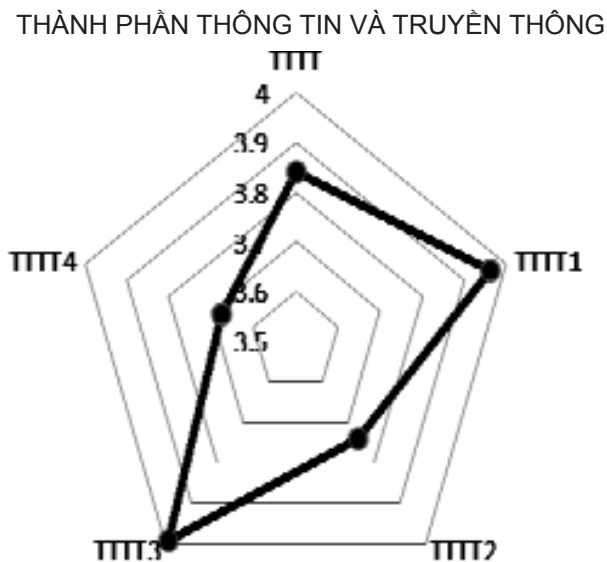
Kết quả phân tích tại Sơ đồ 05 cho thấy, trong 4 nội dung dùng để đo lường việc thực hiện thông tin và truyền thông thì nội dung TTTT3 được đánh giá ở mức cao nhất, với số điểm là 3,9899/5 điểm. Điều này cho thấy, thông tin liên lạc cho phép và hỗ trợ sự hiểu biết và thực hiện các mục tiêu, quy trình KSNB và trách nhiệm cá nhân ở tất cả các cấp của tổ chức. Bên cạnh đó, hoạt động trao đổi, gắn kết giữa các bộ phận trong đơn vị và với các đối tượng bên ngoài như Kho bạc Nhà nước luôn được chú trọng và đạt được hiệu quả. Biến TTTT1 là nội dung kế tiếp đạt được kết quả rất tốt, với số điểm là 3,8409/5 điểm. Điều này cho thấy, thông tin thích hợp trong quản lý và thực hiện thu, chi ngân sách được xác định, thu thập, sử dụng ở tất cả các cấp của đơn vị. Thực trạng tại các đơn vị cho thấy, thông tin cần thiết được nhận dạng, thu thập và trao đổi trong đơn vị dưới hình thức và thời gian thích hợp, giúp cho mọi người trong đơn vị thực hiện được nhiệm vụ của mình. Mặc dù đạt số điểm khả quan là 3,6768/5 điểm, biến TTTT4 đạt kết quả thấp nhất trong các biến đo lường thành phần thông tin và truyền thông. Điều này cho thấy, các vấn đề ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu ngân sách chưa được thường xuyên trao đổi và phản ánh trong nội bộ lẫn bên ngoài. Nội dung công khai dự toán thu, chi ngân sách theo quy định hiện hành của các cấp ngân sách từ huyện đến xã, thị trấn, các đơn vị HCSN mặc dù được triển khai nhưng chưa triệt để.

4.3.5. Giám sát

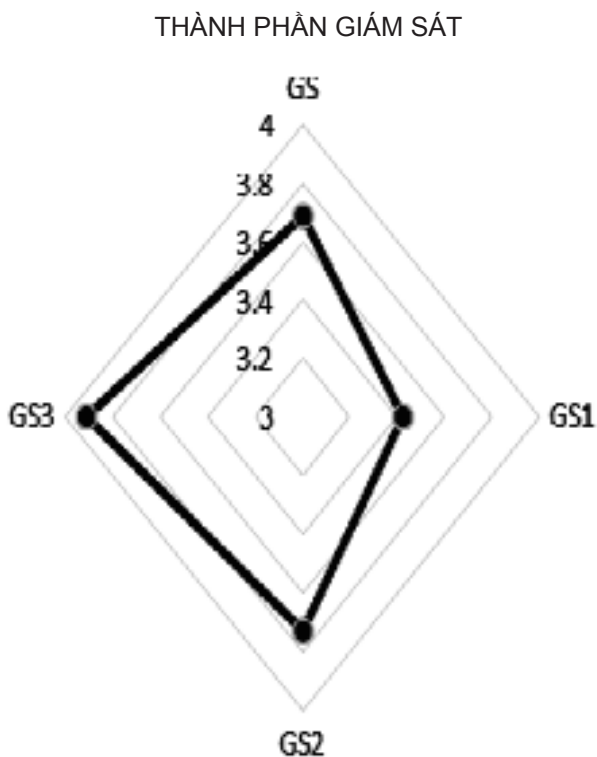
Sơ đồ 06 cho thấy, trong 4 nội dung dùng để đo lường việc thực hiện giám sát thì nội dung GS3 được đánh giá ở mức cao nhất, với số điểm là 3,9091/5 điểm. Điều này cho thấy, các báo cáo cung cấp thông tin về hoạt động và sự tuân thủ đối với quy trình thu, chi ngân sách tại đơn vị được thực hiện đầy đủ. Bên cạnh đó, trong các cuộc họp giao ban tại đơn vị, các báo cáo liên quan đến việc cung cấp thông tin về hoạt động và sự tuân thủ đối với quy trình thu, chi ngân sách tại đơn vị luôn được trình cho Ban Lãnh đạo tại đơn vị xem xét và ý kiến. Mặc dù các báo cáo cung cấp thông tin về hoạt động và sự tuân thủ đối với quy trình thu, chi ngân sách tại đơn vị được thực hiện đầy đủ, tuy nhiên việc xác định các cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và phân tích và chỉnh sửa kịp thời đối với các khiếm khuyết trong KSNB chưa được chú trọng tại các đơn vị. Điều này đã làm cho mức đánh giá đối với nội dung các khiếm khuyết trong KSNB được phân tích và chỉnh sửa kịp thời, chỉ đạt được số điểm thấp là 3,4242 điểm. Tương tự vậy, việc hạn chế khi xác định cụ thể trách

nhiệm của các cá nhân và bộ phận để xảy ra khiếm khuyết trong quá trình giám sát QLTCNS đã làm cho mức đánh giá đối với nội dung GS2 còn chưa cao, chỉ ở mức 3,7273 điểm.

Sơ đồ 05: Thông tin truyền thông trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương



Sơ đồ 06: Giám sát trong QLTCNS tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương



(Nguồn: Dữ liệu khảo sát thực tế năm 2020)

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Một cách tổng quan, với số điểm 3,6446/5, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ vận dụng KSNB trong QLTCNS trong các đơn vị HCSN tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương ở mức độ chấp nhận được. Từ kết quả nghiên cứu kết hợp với ý kiến của các chuyên gia, nghiên cứu kết luận như sau:

Thông tin và truyền thông đảm bảo tương đối việc phủ sóng tới mọi bộ phận, phòng ban và các cá nhân trong đơn vị tại địa bàn huyện, từ đó giúp tổ chức đạt được các mục tiêu của mình để tồn tại và phát triển.

Các đơn vị trên địa bàn huyện có chú trọng đến việc giám sát quá trình đánh giá chất lượng của hệ thống KSNB theo thời gian, xem xét KSNB có vận hành đúng như thiết kế hay không và sửa đổi chúng cho phù hợp với hoạt động thu chi NSNN trong từng giai đoạn phát triển của đơn vị. Chú trọng đến việc nhận diện rủi ro và phân tích tác động của nó đến hoạt động quản lý thu chi NSNN tại đơn vị, góp phần phòng tránh các nguy cơ xấu tác động đến các mục tiêu kế hoạch đối với thu chi NSNN tại đơn vị.

Thành phần MTKS được đánh giá với số điểm khá khiêm tốn là 3,5498 điểm, cho thấy các chính sách và thủ tục thu chi NSNN nhằm đảm bảo thực thi các quy định của nhà quản lý chưa được thực hiện đầy đủ, chưa góp phần thực thi những hành động cần thiết để giảm thiểu những rủi ro, tạo điều kiện cho các mục tiêu việc thực hiện các mục tiêu thu chi NSNN tại đơn vị.

Thành phần HĐKS được đánh giá với số điểm thấy nhất là 3,489 điểm cho thấy, thái độ cư xử chu đáo trong thực hiện nhiệm vụ, chức trách được giao; thái độ, cá tính, tư cách của nhà lãnh đạo khi điều hành hoạt động tại đơn vị; nhận thức về vai trò của mỗi cá nhân trong hệ thống KSNB chưa được chú trọng;

sự phân chia trách nhiệm, quyền hạn giữa các bộ phận chưa được hợp lý.

Xét ở góc độ chi tiết, có khá nhiều nội dung thuộc vận dụng KSNB trong QLTCNS được đánh giá hạn chế (MTKS7 với số điểm là 2,5657 điểm; ĐGRR1 với 3,5657 điểm; HĐKS4 với 2,8283 điểm; TTTT4 với 3,6768; GS1 với 3,4242. Vì vậy, để nâng cao mức độ vận dụng KSNB trong QLTCNS, góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động của các đơn vị HCSN tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, tác giả đề xuất các giải pháp sau:

Về phía Nhà Nước, cần đẩy mạnh việc triển khai thực hiện cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 27-NQ/TW trên cơ sở phát huy được quyền, trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc đánh giá và trả lương, thưởng, gắn với năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả công tác của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Cần chú trọng thực hiện các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ QLTCNS tại đơn vị như tổ chức tập huấn các quy trình nghiệp vụ, tổ chức hội nghị cảnh báo rủi ro chưa được tiến hành một cách thường xuyên và hiệu quả.

Các đơn vị cần chủ động phân tích tìm nguyên nhân làm phát sinh chênh lệch giữa thực hiện với kế hoạch thu chi một cách xác đáng. Việc lập dự toán cần được tiến hành trên cơ sở chính sách, chế độ, định mức chi NSNN và cần bảo đảm chi tiết theo từng nội dung chi kèm theo thuyết minh rõ cơ sở căn cứ tính toán từng nội dung chi theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định.

Các vấn đề ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu ngân sách cần thường xuyên được trao đổi và phản ánh trong nội bộ đơn vị lần

cấp trên. Cần thực hiện công khai mua sắm tài sản, phương tiện đi lại, phê duyệt vốn đầu tư hàng năm, quyết toán dự án hoàn thành tại hội nghị tổng kết năm và thực hiện niêm yết tại trụ sở cơ quan đơn vị, trên cổng thông tin điện tử, để tạo điều kiện thuận lợi trong việc theo dõi và kiểm tra giám sát.

Cần thực hiện việc xác định các cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và phân tích và chỉnh sửa kịp thời đối với các khiếm khuyết trong KSNB QLTCNS tại đơn vị. ■

Tài liệu tham khảo

- Abd Aziz, M. A., Ab Rahman, H., Alam, M. M., & Said, J. (2015). Enhancement of the accountability of public sectors through integrity system, internal control system and leadership practices: A review study. *Procedia Economics and Finance*, 28, 163-169.
- Đức, L. Đ. M., Phước, H. H., & Thảo, N. C. N. (2016). Khảo sát hệ thống kiểm soát nội bộ tại các cơ quan hành chính. *Tạp chí Tài chính*, 52(8).
- Emmanuel, O. E., Ajanya, M. A., & Audu, F. (2013). An assessment of internal control audit on the efficiency of public sector in Kogi State Nigeria. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 4(11), 717.
- Ivanyos, J. (2006). *Implementing COSO based Process Assessment Model for Evaluating Internal Financial Controls*. Hungary: Ivanyos.
- Thu, V. T. T., & Thủy, H. P. (2019). Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ tại Sở Nội vụ Bình Định. *Tạp chí Tài chính*, 55(8).
- Vanstapel, F. (2004). *Guidelines for Internal Control Standards for the Public Sector*. Retrieved December 1, 2020 <https://ms.hmb.gov.tr/uploads/2019/06/6883-A22DF8F253B907C7599ED7639A374C05765D2DC7.pdf>
- Vijayakumar, A., & Nagaraja, N. (2012). *Internal Control Systems: Effectiveness of Internal Audit in Risk Management at Public Sector Enterprises*. *BVIMR Management Edge*, 5(1).